

Số: /TTr-GPMB

Triệu Sơn, ngày tháng năm 2021

TỜ TRÌNH

Về việc phê duyệt Phương án và dự toán, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư GMB dự án Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ đường tỉnh 514 đến đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn qua địa bàn huyện Triệu Sơn

Kính gửi: UBND huyện Triệu Sơn.

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh Thanh Hóa: số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; số 4527/QĐ-UBND ngày 17/12/2014 về việc ủy quyền cho UBND các huyện, thị xã, thành phố quyết định thu hồi đất; số 22/2018/QĐ-UBND ngày 10/7/2018 về việc ban hành Quy định về thực hiện trình tự chấp thuận chủ trương đầu tư, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh; số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 về việc quy định bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn tỉnh; số 387/QĐ-UBND ngày 30/01/2020 về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh; số 473/2017/QĐ-UBND ngày 14/02/2017 về việc quy định mức trích, mức chi cho công tác tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh; số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/03/2020 về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại cây trồng, vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh và Quy định việc xác định giá trị bồi thường; số 25/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 về việc ban hành Bảng giá xây dựng mới nhà ở, nhà tạm, công trình kiến trúc làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 4492/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình:

Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ đường tỉnh 514 đến đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân;

Căn cứ Công văn số 1087/UBND-TCKH ngày 04/05/2020 của UBND huyện Triệu Sơn về việc thông báo giá gạo tẻ trung bình để hỗ trợ bồi thường giải phóng mặt bằng khi nhà nước thu hồi đất thực hiện các dự án trên địa bàn huyện Triệu Sơn;

Căn cứ Quyết định số 152/QĐ-UBND ngày 17/01/2021 của Chủ tịch UBND huyện về việc kiện toàn Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư giải phóng mặt bằng dự án: Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ đường tỉnh 514 đến đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn qua địa bàn huyện Triệu Sơn;

Để có cơ sở trình UBND huyện phê duyệt Phương án và dự toán bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án, Hội đồng bồi thường GPMB dự án đề nghị các phòng, ban theo chức năng nhiệm vụ thẩm định Phương án và dự toán bồi thường, hỗ trợ GPMB dự án Đường nối thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ đường tỉnh 514 đến đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn qua địa bàn huyện Triệu Sơn, với những nội dung sau:

1. Đối tượng: Các hộ gia đình, cá nhân có đất, cây cối, hoa màu, vật kiến trúc bị ảnh hưởng trong khu vực thực hiện dự án.

- Tổng số hộ bị ảnh hưởng: 88 hộ gia đình.
- Số hộ có đất bị thu hồi: 83 hộ gia đình.
- Số hộ phải bố trí tái định cư: Không.
- Số lượng mô mã phải di chuyển: 21 mô.

2. Tổng diện tích đất thu hồi: 43.295,8 m² đất.

Trong đó: Đất trồng lúa (LUC) là 43.295,8 m².

3. Phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng:

3.1. Bồi thường một vụ Lúa:

Áp dụng Quyết định số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 và Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa: Đối với các hộ bị thu hồi đất trồng Lúa: Được bồi thường Lúa 2 vụ, đơn giá bồi thường Lúa trên 1m² đất: 5.000 đ/m².

3.2. Đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất trồng Lúa bị thu hồi thì được bồi thường, hỗ trợ bằng tiền, cụ thể:

- **Bồi thường đất trồng Lúa:**

Áp dụng Quyết định số 44/2019/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

Vị trí các thửa đất thu hồi: Vị trí 1, giá đất bồi thường: 40.000đ/1 m².

- **Các chính sách hỗ trợ:**

Áp dụng Quyết định số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa, cụ thể:

+ Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tạo việc làm:

Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp khi Nhà nước thu hồi đất ngoài việc bồi thường bằng tiền 40.000đ/1m² còn được hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm với mức hỗ trợ bằng tiền bằng 1,5 lần giá đất nông nghiệp đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp thu hồi (40.000 x 1,5 = 60.000đ/1m²).

+ Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất:

Các hộ bị thu hồi từ 30% đến 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian 6 tháng, mức hỗ trợ cho một khẩu được tính bằng 30 kg gạo tẻ/khẩu/tháng theo giá trung bình thị trường là 10.000đ/kg.

Các hộ bị thu hồi trên 70% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ ổn định đời sống trong thời gian 12 tháng, mức hỗ trợ cho một khẩu được tính bằng 30 kg gạo tẻ/khẩu/tháng theo giá trung bình thị trường là 10.000đ/kg.

3.3 Bồi thường cây cối, hoa màu: Áp dụng Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 20/3/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

3.4 Bồi thường, hỗ trợ tài sản vật kiến trúc trên đất: Áp dụng Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

3.5 Các chính sách hỗ trợ khác.

Áp dụng Quyết định số 3162/2014/QĐ-UBND ngày 26/9/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa, cụ thể là:

+ Hỗ trợ di chuyển mồ mã.

Di chuyển lẻ, từng gia đình tự di chuyển thì mức hỗ trợ cụ thể:

- Mộ đã cải táng: 4.000.000 đồng/mộ.
- Mộ chưa cải táng < 36 tháng: 8.000.000 đồng/mộ.
- Mộ chưa cải táng ≥ 36 tháng: 6.000.000 đồng/mộ.
- Mộ vô chủ đã cải táng: 1.000.000 đồng/mộ.

4. Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB: 5.122.020.127 đồng.

Trong đó:

- Bồi thường hỗ trợ về đất: 1.731.832.000 đồng;
- Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp: 2.597.748.000 đồng;
- Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất: 241.200.000 đồng;
- Bồi thường cây cối hoa màu: 264.591.000 đồng;
- Hỗ trợ di dời mồ mã: 84.000.000 đồng;

- Bồi thường vật kiến trúc: 102.217.360 đồng;
- Chi phí thực hiện: 100.431.767 đồng.

(Chi tiết có dự toán kèm theo)

5. Nguồn kinh phí: Từ nguồn kinh phí GPMB của dự án.

6. Tiến độ thực hiện: Quý I, năm 2021.

Kính trình UBND huyện xem xét quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng Tài nguyên - Môi trường;
- Phòng Kinh tế - Hạ tầng;
- Phòng Tài chính - Kế hoạch;
- Lưu: VT, HĐ GPMB.

CHỦ TỊCH HĐ BT GPMB

**PHÓ CHỦ TỊCH UBND HUYỆN
Lê Phú Quốc**

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ GPMB

Dự án: Đường nội thành phố Thanh Hóa với Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn từ đường tỉnh 514 đến đường vào Cảng hàng không Thọ Xuân, đoạn qua huyện Triệu Sơn
(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-GPMB ngày tháng 01 năm 2021 của Hội đồng GPMB huyện Triệu Sơn)

STT	Họ và tên	Địa chỉ (Thôn/Xóm)	Loại đất	Số tờ	Số thửa	Diện tích thu hồi (m ²)	Thành tiền (đồng)					Di dời mộ mã	Tổng	
							Bồi thường hỗ trợ về đất	Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp	Hỗ trợ ổn định đời sống	Bồi thường hỗ trợ cây cối hoa màu	Bồi thường hỗ trợ vật kiến trúc			
I	Xã Hợp Thành						1.140,3	45.612.000	68.418.000	0	5.701.500	0	0	119.731.500
1	Lê Đình Học	Diễn Phú	LUC	10	480	15,2	608.000	912.000		76.000			1.596.000	
2	Trịnh Văn Chan	Diễn Phú	LUC	10	707	610,2	24.408.000	36.612.000		3.051.000			64.071.000	
3	Nguyễn Đình Sơn	Diễn Phú	LUC	10	693	7,0	280.000	420.000		35.000			54.064.500	
			LUC	10	694	507,9	20.316.000	30.474.000		2.539.500				
II	Xã Hợp Tiến						3.084,1	123.364.000	185.046.000	27.000.000	62.344.500	0	0	397.754.500
1	Hà Thị Vị	Thôn 3	LUC	7	11	763,3	30.532.000	45.798.000	9.000.000	3.816.500			104.182.500	
			LUC		16	143,2	5.728.000	8.592.000		716.000				
2	Nguyễn Văn Toán	Thôn 3	LUC	7	10	119,5	4.780.000	7.170.000	10.800.000	597.500			102.696.000	
			LUC		35	755,7	30.228.000	45.342.000		3.778.500				
3	Trịnh Văn Ấp	Thôn 3	LUC	7	2	6,8	272.000	408.000		34.000			714.000	
4	Quach Văn Khoa	Thôn 3	LUC	11	219	650,7	26.028.000	39.042.000	3.600.000	3.253.500			71.923.500	
5	Trần Văn Nhân	Thôn 3	LUC	11	1408	133,3	5.332.000	7.998.000		666.500			13.996.500	
6	Lê Đăng Bộ	Thôn 3	LUC	12	855	483,5	19.340.000	29.010.000	3.600.000	2.417.500			54.367.500	
7	Nguyễn Thị Thắng	Thôn 2	LUC	12	1010	28,1	1.124.000	1.686.000		140.500			2.950.500	
8	Lê Huy Đức	Thôn 2								34.794.000			34.794.000	
9	Nguyễn Văn Hiến - Nhâm	Thôn 2								12.130.000			12.130.000	
III	Xã Hợp Lý						2.249,0	89.960.000	134.940.000	23.400.000	11.245.000	0	0	259.545.000
1	Đỗ Thị Lanh	Quang Thanh	LUC	36	573	710,5	28.420.000	42.630.000	14.400.000	3.552.500			122.613.000	
		Quang Thanh	LUC	37	597	320,1	12.804.000	19.206.000		1.600.500				
2	Đỗ Tiến Dũng	Nội Sơn	LUC	37	600	411	16.440.000	24.660.000	9.000.000	2.055.000			103.962.000	
		Nội Sơn	LUC	37	602	493,4	19.736.000	29.604.000		2.467.000				
3	Trịnh Ngọc Việt	Quang Thanh	LUC	37	604	110,8	4.432.000	6.648.000		554.000			11.634.000	
4	Nguyễn Quốc Cường	Quang Thanh	LUC	37	749	203,2	8.128.000	12.192.000		1.016.000			21.336.000	
III	Xã Thọ Tiến						29.794,0	1.191.760.000	1.787.640.000	113.400.000	150.158.000	102.217.360	84.000.000	3.429.175.360
1	Cao Bá Hòa	Thôn 1	LUC	10	17	1044,6	41.784.000	62.676.000	14.400.000	5.223.000			229.681.500	
		Thôn 1	LUC	10	45	1005,7	40.228.000	60.342.000		5.028.500				
2	Trần Phú Hợp	Thôn 1	LUC	10	19	1238,6	49.544.000	74.316.000	7.200.000	6.193.000			242.715.000	
		Thôn 1	LUC	10	28	1004,4	40.176.000	60.264.000		5.022.000				

3	Lê Công Kế	Thôn 1	LUC	10	97	79,1	3.164.000	4.746.000	14.400.000	395.500			88.057.500
		Thôn 1	LUC	11	550	622,4	24.896.000	37.344.000		3.112.000			
4	Lê Thanh Kỳ	Thôn 1	LUC	10	64	326,5	13.060.000	19.590.000		1.632.500			34.282.500
5	Lê Văn Phương (Dính)	Thôn 1	LUC	10	51	480,2	19.208.000	28.812.000		2.401.000			50.421.000
6	Lê Văn Nhạ	Thôn 1	LUC	10	98	1015,2	40.608.000	60.912.000	10.800.000	5.076.000			117.396.000
7	Trịnh Thị Hải	Thôn 1	LUC	11	551	726,9	29.076.000	43.614.000		3.634.500			76.324.500
8	Đặng Thị Cường	Thôn 1	LUC	15	128	1289,8	51.592.000	77.388.000	5.400.000	6.449.000			140.829.000
9	Đỗ Văn Tú	Thôn 3	LUC	15	601	462,3	18.492.000	27.738.000		2.311.500			48.541.500
10	Hà Huy Tuyên	Thôn 4	LUC	15	613	164,8	6.592.000	9.888.000		824.000			17.304.000
11	Hà Thị Chinh	Thôn 4	LUC	15	612	134,9	5.396.000	8.094.000		674.500			14.164.500
12	Lê Công Hiệp	Thôn 3	LUC	15	563	937,5	37.500.000	56.250.000	3.600.000	4.687.500			102.037.500
13	Lê Công Toàn	Thôn 3	LUC	15	586	240,4	9.616.000	14.424.000		1.202.000			25.242.000
14	Lê Quang Hòa	Thôn 3	LUC	15	475	1168	46.720.000	70.080.000	10.800.000	5.840.000			133.440.000
15	Lê Thị Nhung	Thôn 3	LUC	15	438	188,3	7.532.000	11.298.000		941.500			19.771.500
16	Đỗ Văn Sáu	Thôn 3	LUC	15	584	368,1	14.724.000	22.086.000		1.840.500			38.650.500
17	Hà Như Quý	Thôn 3	LUC	15	453	11,9	476.000	714.000		59.500			1.249.500
18	Hà Như Viễn	Thôn 3	LUC	15	452	114	4.560.000	6.840.000		570.000			63.514.500
		Thôn 3	LUC	15	474	484,9	19.396.000	29.094.000		2.424.500			
		Thôn 3	LUC	15	491	6	240.000	360.000		30.000			
19	Hà Thị Phú	Thôn 3	LUC	15	424	128,1	5.124.000	7.686.000		640.500			29.977.500

		Thôn 3	LUC	15	436	157,4	6.296.000	9.444.000		787.000			
20	Lê Công Cừ	Thôn 3	LUC	15	599	230,2	9.208.000	13.812.000		1.151.000			24.171.000
21	Lê Công Hán	Thôn 3	LUC	15	600	128,6	5.144.000	7.716.000		643.000			17.986.500
		Thôn 3	LUC	15	611	42,7	1.708.000	2.562.000		213.500			
22	Lê Công Hương	Thôn 3	LUC	15	422	558,9	22.356.000	33.534.000		2.794.500			92.263.500
		Thôn 3	LUC	15	510	319,8	12.792.000	19.188.000		1.599.000			
23	Lê Công Hợi	Thôn 3	LUC	15	538	147	5.880.000	8.820.000		735.000			15.435.000
24	Lê Công Trung	Thôn 3	LUC	15	398	958,1	38.324.000	57.486.000	5.400.000	4.790.500			106.000.500
25	Lê Tất Hồng	Thôn 3	LUC	15	421	137,3	5.492.000	8.238.000		686.500			14.416.500
26	Lê Thanh Tuất	Thôn 3	LUC	15	594	212,3	8.492.000	12.738.000		1.061.500			22.291.500
27	Lê Thị Hợi	Thôn 3	LUC	15	595	226,1	9.044.000	13.566.000		1.130.500			23.740.500
28	Lê Thị Kiện	Thôn 3	LUC	15	583	146,2	5.848.000	8.772.000		731.000			28.497.000
		Thôn 3	LUC	15	598	125,2	5.008.000	7.512.000		626.000			
29	Lê Thị Lới	Thôn 3	LUC	15	463	774,5	30.980.000	46.470.000	7.200.000	3.872.500			88.522.500
30	Lê Văn Minh	Thôn 3	LUC	15	451	720,7	28.828.000	43.242.000		3.603.500			75.673.500
31	Lê Văn Tâm	Thôn 3	LUC	15	454	429,4	17.176.000	25.764.000		2.147.000			118.377.000
		Thôn 3	LUC	15	462	367,8	14.712.000	22.068.000	12.600.000	1.839.000			
		Thôn 3	LUC	15	472	210,2	8.408.000	12.612.000		1.051.000			
32	Nguyễn Văn Cường	Thôn 3	LUC	15	435	65,4	2.616.000	3.924.000		327.000			6.867.000
33	Nguyễn Văn Nùng	Thôn 3	LUC	15	423	1232	49.280.000	73.920.000	3.600.000	6.160.000			132.960.000

34	Vũ Thị Năng	Thôn 1	LUC	15	129	1683,1	67.324.000	100.986.000	9.000.000	8.415.500			199.270.500
		Thôn 1	LUC	15	171	129	5.160.000	7.740.000		645.000			
35	Vũ Thị Nghiệp	Thôn 1	LUC	15	127	24,8	992.000	1.488.000		124.000			2.604.000
36	Vũ Văn Thảo	Thôn 3	LUC	15	437	217	8.680.000	13.020.000		1.085.000			22.785.000
37	Lê Văn Quảng	Thôn 3	LUC	16	1274	341,1	13.644.000	20.466.000		1.705.500			35.815.500
38	Trần Tuấn Thư	Thôn 3	LUC	16	1273	239,5	9.580.000	14.370.000		1.197.500			25.147.500
39	Đào Thị Hà	Thôn 4	LUC	19	207	421,2	16.848.000	25.272.000		2.106.000			44.226.000
40	Lê Mai Lâm	Thôn 4	LUC	19	229	712,6	28.504.000	42.756.000	3.600.000	3.563.000			78.685.500
		Thôn 4	LUC	19	273	2,5	100.000	150.000		12.500			
41	Trần Thanh Huy	Thôn 4	LUC	19	230	1010,5	40.420.000	60.630.000	1.800.000	5.052.500			107.902.500
42	Nguyễn Trường Thi	Thôn 4	LUC	19	388	102,9	4.116.000	6.174.000		514.500			10.804.500
43	Đào Thị Na	Thôn 4	LUC	19	186	707,4	28.296.000	42.444.000	3.600.000	3.537.000			77.877.000
44	Đặng Văn Phương	Thôn 4	LUC	19	209	409,9	16.396.000	24.594.000		2.049.500			43.039.500
45	Kiều Đình Lành	Thôn 4	LUC	19	206	13,7	548.000	822.000		68.500			1.438.500
46	Kiều Đình Minh	Thôn 4	LUC	19	379	565,1	22.604.000	33.906.000		2.825.500			59.335.500
47	Lê Thị Thủy	Thôn 4	LUC	19	210	185,6	7.424.000	11.136.000		928.000			19.488.000
48	Ngô Trí Lực	Thôn 4	LUC	19	387	258	10.320.000	15.480.000		1.290.000			27.090.000
49	Nguyễn Xuân Hùng	Thôn 4	LUC	19	208	476,2	19.048.000	28.572.000		2.381.000			50.001.000
50	Lê Bá Hiến	Thôn 4	LUC	16	1268	88,3	3.532.000	5.298.000		441.500			9.271.500
51	Lê Văn Mạnh	Thôn 3	LUC	15	492	259,7	10.388.000	15.582.000		1.298.500			35.847.000

		Thôn 3	LUC	15	455	81,7	3.268.000	4.902.000		408.500			
52	Nguyễn Thị Thảo	Thôn 1	LUC	10	99	98,4	3.936.000	5.904.000		492.000			10.332.000
53	Lê Thị An	Thôn 1	LUC	10	100	76,4	3.056.000	4.584.000		382.000			8.022.000
54	Hoàng Thị Luật	Thôn 1	LUC	10	112	687,5	27.500.000	41.250.000		3.437.500			72.187.500
55	Đỗ Văn Hào	Thôn 3	LUC	15	528	48,6	1.944.000	2.916.000		243.000			5.103.000
56	Lê Văn Thảo	Thôn 3	LUC	19	211	258	10.320.000	15.480.000		1.290.000			27.090.000
57	Đoàn Khắc Dũng	Thôn 6	LUC	20	711	262,9	10.516.000	15.774.000		1.314.500			27.604.500
58	Nguyễn Tiến Thắng (tài sản thôn)									13.825.560			13.825.560
59	Nguyễn Hữu Lập									13.764.229	20.000.000		33.764.229
60	Lê Văn Khoa									1.188.000	74.627.571	64.000.000	139.815.571
IV	Xã Thọ Sơn					7.028,4	281.136.000	421.704.000	77.400.000	35.142.000	0	0	815.382.000
1	Bùi Văn Bộ	Xóm 5	LUC	12	109	197,8	7.912.000	11.868.000		989.000			20.769.000
2	Bùi Văn Thức	Xóm 5	LUC	12	870	23,1	924.000	1.386.000		115.500			2.425.500
3	Lê Văn Hậu	Xóm 1	LUC	12	480	38,0	1.520.000	2.280.000		190.000			3.990.000
4	Bùi Văn Hậu	Xóm 5	LUC	12	59	443,1	17.724.000	26.586.000	18.000.000	2.215.500			64.525.500
5	Bùi Văn Hòa	Xóm 5	LUC	12	45	375,8	15.032.000	22.548.000		1.879.000			43.869.000
		Xóm 5	LUC	12	60	42,0	1.680.000	2.520.000		210.000			
6	Trịnh Như Lượng	Xóm 2	LUC	18	290	323,2	12.928.000	19.392.000	21.600.000	1.616.000			55.536.000
7	Trịnh Xuân Hiệu	Xóm 2	LUC	18	292	1565,3	62.612.000	93.918.000	12.600.000	7.826.500			176.956.500
8	Hoàng Duy Chuyên	Xóm 4	LUC	18	86	2118,1	84.724.000	127.086.000	14.400.000	10.590.500			236.800.500
9	Lê Đình Vượng	Xóm 2	LUC	18	102	241,1	9.644.000	14.466.000		1.205.500			25.315.500
10	Nguyễn Văn Đệ	Xóm 4	LUC	18	62	260,7	10.428.000	15.642.000		1.303.500			27.373.500
11	Nguyễn Văn Khoan	Xóm 2	LUC	18	286	1194,9	47.796.000	71.694.000	10.800.000	5.974.500			136.264.500
12	Trịnh Thị Hải	Xóm 4	LUC	18	101	205,3	8.212.000	12.318.000		1.026.500			21.556.500
V	Cộng					43.295,8	1.731.832.000	2.597.748.000	241.200.000	264.591.000	102.217.360	84.000.000	5.021.588.360
VI	Chi phí thực hiện (VI=V*2%)												100.431.767
VII	Tổng (VII=V+VI)												5.122.020.127